CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh Ông Phạm Đình Hùng Ông Đỗ Văn Vẻ Ông Trần Công Tước Ông Nguyễn Văn Đổi	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Phạm Đình Hùng Ông Lê Đăng Khoa	Giám đốc Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đồng Việt Trung Ông Lê Xuân Khởi Ông Nguyễn Văn Doanh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Trụ sở chính	Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 31. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Phạm Đình Hùng
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

pwc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây ("Công ty")được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 13 tháng 8 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 31. Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM

Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Quốc Tuấn
Số chứng chỉ KTV: 0620/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM3771
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chínhriêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riênggiữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Lầu 4, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, Fax:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vn

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**113.104.206.590**	**261.071.767.283**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**55.822.346.825**	**107.354.454.742**
111	Tiền		540.346.825	641.954.742
112	Các khoản tương đương tiền		55.282.000.000	106.712.500.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**13.300.213.633**	**100.942.561.603**
131	Phải thu khách hàng	4	10.671.157.736	19.147.614.280
132	Trả trước cho người bán	5	2.814.339.459	22.801.401.792
135	Các khoản phải thu khác	6	462.716.438	59.641.545.531
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
140	**Hàng tồn kho**	7	**41.639.702.499**	**51.555.506.190**
141	Hàng tồn kho		42.105.687.965	52.021.491.656
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(465.985.466)	(465.985.466)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.341.943.633**	**1.219.244.748**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.927.729.933	894.844.748
158	Tài sản ngắn hạn khác		414.213.700	324.400.000
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**309.714.250.161**	**212.496.856.643**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**72.250.000.000**	**-**
218	Phải thu dài hạn khác	9	72.250.000.000	-
220	**Tài sản cố định**		**132.881.161.762**	**103.633.922.732**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	91.261.178.340	96.100.621.615
222	Nguyên giá		238.312.897.537	235.492.275.875
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(147.051.719.197)	(139.391.654.260)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.939.762.828	2.980.386.416
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.677.163.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(737.400.314)	(696.776.726)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	38.680.220.594	4.552.914.701
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	11	**69.655.186.800**	**69.655.186.800**
251	Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000	45.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		7.000.000.000	7.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800	19.255.186.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**34.927.901.599**	**39.207.747.111**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	34.924.901.599	39.204.747.111
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**422.818.456.751**	**473.568.623.926**

Các thuyế: minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**103.678.390.053**	**149.625.918.866**
310	**Nợ ngắn hạn**		**103.452.390.053**	**149.435.918.866**
311	Vay và nợ ngắn hạn	13	-	24.500.000.000
312	Phải trả người bán	14	11.351.860.723	19.236.489.089
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.516.125.730	83.340.917.844
315	Phải trả người lao động	16	3.857.096.926	5.938.565.574
316	Chi phí phải trả	17	2.266.194.159	1.072.650.775
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	17.754.785.396	17.302.002.200
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.706.327.119	(1.954.706.616)
330	**Nợ dài hạn**		**226.000.000**	**190.000.000**
333	Phải trả dài hạn khác		226.000.000	190.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**319.140.066.698**	**323.942.705.060**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**319.140.066.698**	**323.942.705.060**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	145.000.000.000	145.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	127.144.448.431	99.252.198.996
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	14.500.000.000	14.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	32.495.618.267	65.190.506.064
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**422.818.456.751**	**473.568.623.926**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đã bán nhận giữ hộ	731.514.000	405.082.500
Tài sản cố định:		
Nguyên giá	-	46.537.284
Giá trị còn lại	-	40.042.536
Nợ khó đòi đã xử lý	1.070.860.002	1.070.860.002
Ngoại tệ các loại		
USD	4.771	1.786

Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**272.526.579.251**	**251.038.889.481**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(114.546.873.156)	(99.635.010.633)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**157.979.706.095**	**151.403.878.848**
11	**Giá vốn hàng bán**	24	**(122.123.806.954)**	**(118.539.793.070)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**35.855.899.141**	**32.864.085.778**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.860.749.295	8.344.144.901
22	Chi phí tài chính		(13.074.076)	(67.500)
23	- *Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(13.074.076)*	-
24	Chi phí bán hàng	26	(1.758.722.211)	(24.314.127)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(6.994.399.414)	(4.477.627.387)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**29.950.452.735**	**36.706.221.665**
31	Thu nhập khác		83.070.904	318.744.629
32	Chi phí khác		(4.330.508)	(154.846.036)
40	**Thu nhập khác – số thuần**		**78.740.396**	**163.898.593**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30.029.193.131**	**36.870.120.258**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	28	**(4.564.890.175)**	**(2.871.058.582)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**25.464.302.956**	**33.999.061.676**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**1.756**	**2.345**

Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**30.029.193.131**	**36.870.120.258**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	10(a),10(b)	9.262.080.696	8.885.107.476
03	Các khoản dự phòng		-	(52.438.875)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.860.749.295)	(8.330.010.477)
06	Chi phí lãi vay		13.074.076	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**36.443.598.608**	**37.372.778.382**
09	Giảm các khoản phải thu		11.197.912.680	18.142.120.714
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		9.915.803.691	(6.937.614.550)
11	Giảm các khoản phải trả		(30.190.300.145)	(41.681.089.958)
12	Giảm các chi phí trả trước		3.995.738.955	169.048.293
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.074.076)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.649.525.651)	(6.733.322.020)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.000.000	42.987.496.595
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.205.421.283)	(50.229.570.017)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**18.530.732.779**	**(6.910.152.561)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.258.098.354)	(8.309.718.874)
22	Bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	674.932.500
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.200.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia		7.055.184.585	8.332.533.864
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(32.202.913.769)**	**(7.502.252.510)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được		2.900.000.000	-
34	Chi trả nợ gốc vay		(27.400.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(13.359.926.927)	(16.288.144.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(37.859.926.927)**	**(16.288.144.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(51.532.107.917)**	**(30.700.549.071)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**107.354.454.742**	**149.846.564.407**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**55.822.346.825**	**119.146.015.336**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ bao gồm:

	VNĐ
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ dự đầu tư phát triển	27.892.249.435
Kết chuyểnlợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.766.941.318

Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") là công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 246 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 223 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn thảo dựa theo quy ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư vao công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, nhà xưởng	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị quản lý	3-8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.10 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.12 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.13 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất tài chính, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư phát triển kinh doanh (kể cả các trường hợp liên doanh, góp vốn, mua cổ phiếu), đổi mới máy móc thiết bị dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, trợ giúp thêm việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để thưởng cuối năm hoặc cuối kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty; chi cho các hoạt động phong trào văn thể mỹ, phúc lợi công cộng của Công ty và trợ cấp khó khăn cho người lao động.

Các quỹ trên được trích lập từ lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ của các năm trước theo quy định và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

2.14 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Chi phí trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Công ty ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc theo Thông tư 180/2012/TT-BTC banh hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tiền mặt	81.855.919	33.689.321
Tiền gửi ngân hàng	458.490.906	608.265.421
Các khoản tương đương tiền (*)	55.282.000.000	106.712.500.000
	55.822.346.825	107.354.454.742

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	47.257.196	105.973.035
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	10.623.900.540	19.041.641.245
	10.671.157.736	19.147.614.280

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	1.964.589.459	21.696.726.792
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	849.750.000	1.104.675.000
	2.814.339.459	22.801.401.792

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	3.917.400.000
Lãi tiền gửi	187.303.805	464.043.205
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng (Thuyết minh 9)	-	55.000.000.000
Phải thu khác	275.412.633	260.102.326
	462.716.438	59.641.545.531

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	25.351.258.467	38.488.265.398
Công cụ, dụng cụ trong kho	106.570.355	133.523.316
Chi phí SXKD dở dang	9.094.856.929	9.091.618.572
Thành phẩm tồn kho	7.553.002.214	1.333.584.370
Hàng hóa	-	2.974.500.000
	42.105.687.965	52.021.491.656
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(465.985.466)	(465.985.466)
	41.639.702.499	51.555.506.190

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong giai đoạn như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	465.985.466	470.404.998
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.419.532)
Số dư cuối kỳ	465.985.466	465.985.466

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Chi phí vỏ chai	653.560.714	-
Công cụ, dụng cụ	1.274.169.219	894.844.748
	1.927.729.933	894.844.748

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	894.844.748	1.093.295.076
Tăng	2.769.618.215	3.991.969.642
Phân bổ vào chi phí	(1.736.733.030)	(4.190.419.970)
Số dư cuối kỳ/ năm	1.927.729.933	894.844.748

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	72.250.000.000	-

Số dư thể hiện khoản hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng, công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây, từ nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn nhàn rỗi của Công ty thông qua hợp đồng hỗ trợ dự án.Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã hỗ trợ 55.000.000.000 đồng và ước tính sẽ thu lại trong vòng một năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và ghi nhận khoản này như một khoản phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 6). Tuy nhiên, trong năm 2013, ban lãnh đạo của Công ty thay đổi chiến lược hỗ trợ dự án đầu tư này từ ngắn hạn sang dài hạn và ghi nhận khoản này như một khoản phải thu dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	30.783.013.710	190.273.810.395	7.113.870.421	7.321.581.349	**235.492.275.875**
Mua trong kỳ	-	145.000.000	520.000.000	294.858.182	**959.858.182**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(c))	4.170.934.279	-	-	-	**4.170.934.279**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(28.870.404)	(102.172.248)	-	(1.273.070.875)	**(1.404.113.527)**
Xóa sổ (**)	-	(305.321.106)	(12.572.273)	(588.163.893)	**(906.057.272)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	34.925.077.585	190.011.317.041	7.621.298.148	5.755.204.763	**238.312.897.537**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.252.402.874	115.870.026.547	3.991.074.774	4.278.150.065	**139.391.654.260**
Khấu hao trong kỳ	1.038.867.209	7.429.488.362	340.721.877	412.379.660	**9.221.457.108**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(20.244.094)	(46.086.794)	-	(589.004.011)	**(655.334.899)**
Xóa sổ (**)	-	(305.321.106)	(12.572.273)	(588.163.893)	**(906.057.272)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	16.271.025.989	122.948.107.009	4.319.224.378	3.513.361.821	**147.051.719.197**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.530.610.836	74.403.783.848	3.122.795.647	3.043.431.284	**96.100.621.615**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	18.654.051.596	67.063.210.032	3.302.073.770	2.241.842.942	**91.261.178.340**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 35.742.414.401 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 34.259.128.817 đồng).

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 bởi Bộ Tài chính.

(**) Đây là điều chỉnh xóa sổ TSCĐ đã khấu hao hết có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, những TSCĐ này không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.603.281.432	73.881.710	**3.677.163.142**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	622.895.016	73.881.710	**696.776.726**
Khấu hao trong kỳ	40.623.588	-	**40.623.588**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	663.518.604	73.881.710	**737.400.314**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	2.980.386.416	-	**2.980.386.416**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.939.762.828	-	**2.939.762.828**

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ đầu năm	4.552.914.701	7.490.135.929
Tăng	38.298.240.172	10.227.792.940
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.170.934.279)	(13.165.014.168)
Số dư cuối kỳ/ cuối năm	38.680.220.594	4.552.914.701

Những công trình lớn:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Mua căn hộ Carina Plaza	-	4.011.843.370
Dự án nâng cấp sửa chữa nhà máy Cần Thơ	38.571.584.312	471.048.200
Hệ thống thu hồi nước nóng	108.636.282	70.023.131
	38.680.220.594	4.552.914.701

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2013			31.12.2012		
	Số lượng	Giá trị VNĐ	% sở hữu	Số lượng	Giá trị VNĐ	% sở hữu
a- Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên Sài Gòn – Sóc Trăng	-	45.000.000.000	100%	-	45.000.000.000	100%
b- Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sài Gòn – Bạc Liêu	1.601.600	7.000.000.000	20%	1.601.600	7.000.000.000	20%
c- Đầu tư dài hạn khác						
- Đầu tư cổ phiếu						
+ Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn – Tây Đô	1.010.000	10.100.000.000	9,71%	1.010.000	10.100.000.000	9,71%
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	145.060	2.155.186.800	12,88%	145.060	2.155.186.800	12,88%
+ Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	100.000	7.000.000.000	0,02%	100.000	7.000.000.000	0,02%
d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.600.000.000)			(1.600.000.000)	
		69.655.186.800			69.655.186.800	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đến từ khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.958.469.572	11.214.182.660
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	17.991.005.530	23.776.341.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.975.426.497	4.214.222.944
	34.924.901.599	39.204.747.111

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/ đầu năm	39.204.747.111	33.090.585.340
Mua mới	1.189.473.695	14.917.225.666
Chuyển từ tài sản cố định (Thuyết minh 10(a))	748.778.628	-
Phân bổ vào chi phí	(6.218.097.835)	(8.803.063.895)
Số dư cuối kỳ/ cuối năm	34.924.901.599	39.204.747.111

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Vay ngân hàng	-	24.500.000.000

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ ngân hàng Vietinbank – chi nhánh Cần Thơ với mức lãi suất 10%/năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Khoản vay đã được hoàn trả vào ngày 24 tháng 1 năm 2013.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	4.167.683.965	3.349.537.452
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	7.184.176.758	15.886.951.637
	11.351.860.723	19.236.489.089

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Thuyết GTGT hàng bán nội địa	7.047.782.824	13.010.252.253
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.233.293.756	67.891.904.598
Thuế TNDN hiện hành	3.226.478.218	2.311.113.694
Thuế thu nhập cá nhân	6.139.132	125.134.859
Thuế tài nguyên	2.431.800	2.512.440
	63.516.125.730	83.340.917.844

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 13 và tiền thưởng trích trước cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Chi phí kiểm toán	-	67.000.000
Chi phí vận chuyển	246.181.277	332.169.222
Chi phí thương hiệu (*)	1.733.481.638	-
Chi phí phải trả khác	286.531.244	673.481.553
	2.266.194.159	1.072.650.775

(*) Theo Thông báo số 66/2013/TB- HĐQT ngày 27/03/2013 của Tổng Công ty Bia-Rượu - NGK Sài Gòn về việc triển khai thực hiện phí làm thương hiệu từ năm 2013, tổng phí thương hiệu tính cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trong năm 2013 là 3.856.000.000 đồng, được phân bổ vào từng tháng dựa trên sản lượng sản xuất của từng loại bia.

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn (Thuyết minh 31(b))	7.395.000.000	13.311.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	10.330.207.073	3.274.134.000
Kinh phí công đoàn	-	39.713.995
Bảo hiểm xã hội	22.827.763	19.244.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.750.560	657.910.073
	17.754.785.396	17.302.002.200

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/ đầu năm	(1.954.706.616)	(102.415.081)
Tăng:		
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	15.776.641.318	12.726.988.574
Chi :		
Chi hoạt động khen thưởng, phúc lợi nhân viên	(9.115.607.583)	(14.579.280.109)
Số cuối kỳ/ cuối năm (*)	4.706.327.119	(1.954.706.616)

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI (tiếp theo)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được chi trước cho nhân viên trong năm dựa trên tình hình hoạt động thực tế và theo quy chế lương và thưởng của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông được tổ chức vào đầu năm sau. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm 2012 chưa được phê duyệt và trích lập trong năm 2012 dẫn đến số dư của quỹ bị âm tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2013 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2012 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2013 Cổ phiếu phổ thông	%	31.12.2012 Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	73.950.000	51	73.950.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000	49	71.050.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	145.000.000	100	145.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	145.000.000.000	57.674.427.396	78.599.091.291	11.942.056.575	**293.215.575.262**
Lợi nhuận trong năm	-	79.704.118.372	-	-	**79.704.118.372**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(20.653.107.705)	20.653.107.705	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	(2.557.943.425)	-	2.557.943.425	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.726.988.574)	-	-	**(12.726.988.574)**
Chia cổ tức	-	(36.250.000.000)	-	-	**(36.250.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	145.000.000.000	65.190.506.064	99.252.198.996	14.500.000.000	**323.942.705.060**
Lợi nhuận trong kỳ	-	25.464.302.956	-	-	**25.464.302.956**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(27.892.249.435)	27.892.249.435	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(15.766.941.318)	-	-	**(15.766.941.318)**
Chia cổ tức (*)	-	(14.500.000.000)	-	-	**(14.500.000.000)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	145.000.000.000	32.495.618.267	127.144.448.431	14.500.000.000	**319.140.066.698**

(*) Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 5 năm 2013 đã phê duyệt chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 28% mệnh giá (tương đương với 40.600.000.000 đồng). Tập đoàn đã thông báo chi tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 và đợt 2 là 18% mệnh giá (tương đương với 26.100.000.000 đồng) trong năm 2012. Phần cổ tức 14.500.000.000 đồng còn lại được chi bằng tiền mặt trong năm 2013.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013	**30.6.2012**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	25.464.302.956	33.999.061.676
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.756	2.345

23 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	**30.6.2012 VNĐ**
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	272.182.624.384	250.877.237.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.954.867	161.652.185
	272.526.579.251	251.038.889.481
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(114.546.873.156)	(99.635.010.633)
	157.979.706.095	151.403.878.848

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	**30.6.2012 VNĐ**
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.123.806.954	118.539.793.070

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	2.860.749.295	7.797.639.374
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	541.308.147
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	5.197.380
	2.860.749.295	8.344.144.901

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Phí thương hiệu (Thuyết minh 17)	1.733.481.638	-
Chi phí khác	25.240.573	24.314.127
	1.758.722.211	24.314.127

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.524.391.117	1.589.940.538
Chi phí vật liệu	119.117.483	52.037.522
Khấu hao tài sản cố định	605.201.052	350.887.250
Chi phí khác (*)	2.745.689.762	2.484.762.077
	6.994.399.414	4.477.627.387

(*) Chi phí khác bao gồm các chi phí điện, nước, giao tế và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

28 THUẾ

Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 6 tháng 8 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

(a) Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2006), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014)

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2007 – 2012).

(b) Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 -2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2012).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất theo luật định được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	**30.6.2012 VNĐ**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.029.193.131	36.870.120.258
Thuế tính ở thuế suất 15%	1.587.659.768	2.871.058.582
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.055.921.016	-
Thuế tính ở thuế suất 25%	715.139.275	-
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	(793.829.884)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.564.890.175	2.871.058.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	4.564.890.175	2.871.058.582

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chí phí nguyên liệu, vật liệu	91.672.647.589	93.594.440.216
Chi phí nhân công	16.459.918.735	15.252.494.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.262.080.696	8.885.107.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.901.526.682	9.052.847.780
Các chi phí khác bằng tiền	5.716.523.669	2.964.945.510
	133.012.697.371	129.749.835.053

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường (rủi ro tiền tệ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng USD để thanh toán cho các giao dịch mua hàng từ nước ngoài. Tuy nhiên, số dư này không đáng kể nên rủi ro về tiền tệ của Công ty là không trọng yếu.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013		
Phải trả người bán và phải trả khác	29.106.646.119	226.000.000
Chi phí phải trả	2.266.194.159	-
	31.372.840.278	226.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	36.538.491.289	190.000.000
Các khoản vay	24.500.000.000	-
Chi phí phải trả	1.072.650.775	-
	62.111.142.064	190.000.000

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Sabeco	292.768.544.409	273.753.665.790

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)		
Tổng công ty cổ phần Bia Rượu – NGK Sài Gòn	51.532.106.989	74.596.330.544

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	980.897.233	1.054.050.000

(b) Số dư cuối kỳ/nămvới các bên liên quan

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu - NGK Sài Gòn	7.184.176.758	15.886.951.637
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 18)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – NGK Sài Gòn	7.395.000.000	13.311.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Sabeco	10.623.900.540	19.041.641.245

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	849.750.000	1.104.675.000
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	-	1.515.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	-	2.402.400.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	55.000.000.000
		58.917.400.000
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9)		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	72.250.000.000	-

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	16.375.623.479	35.195.597.107

Chi tiết các dự án:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tư vấn thiết kế bảng vẻ thi công- lập dự toán xây dựng	29.700.000	29.700.000
Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	122.027.274	204.454.546
Cung cấp cọc và ép cọc nhà nấu	304.250.000	1.121.818.000
Xây dựng nền sàn nhà nấu, nhà nhập liệu	1.176.852.284	3.958.978.000
Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị nhà nấu	14.742.793.921	29.485.587.842
Di dời lò hơi	-	315.000.000
Bảo hiểm công trình	-	80.058.719
	16.375.623.479	35.195.597.107

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2013.

Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Phạm Đình Hùng
Giám đốc